TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH CHÁNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 164/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 27/12/2017
V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Hữu Ngôn
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Thúy Oanh
2. Bà Nguyễn Thị Nguyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Bình – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Bà Phan Mỹ Dung - Kiểm sát viên

Trong ngày 27 tháng 12 năm 2017 tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 364/2016/TLST-DS ngày 27 tháng 4 năm 2016 về tranh chấp "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 422/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/11/2017, Quyết định hoãn phiên tòa số 323/2017/QĐST-HNGĐ ngày 07/12/2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Bùi Nguyễn Thùy T, sinh năm: 1985 (có mặt)

Địa chỉ: Số 129 khu phố 5, phường 4 thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Minh S, sinh năm: 1978 (vắng mặt không lý do)

Địa chỉ: Số 7A233 tổ 11 ấp 7 xã Phạm Văn Hai, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh (vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 07 tháng 4 năm 2016, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Bùi Nguyễn Thùy T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Minh S quen biết nhau từ năm 2004, đôi bên có tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 106/HT, quyển số I/2004 do Ủy ban nhân dân phường E, thị xã G, tỉnh H cấp ngày 16/12/2004. Quá trình chung sống, ông bà có 02 con chung là trẻ Nguyễn Kim N, nữ, sinh ngày 30/9/2005 và Nguyễn Kim M, nữ, sinh ngày 22/7/2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có gì xảy ra, đến năm 2015 thì bắt đầu

phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, ông S không có trách nhiệm với vợ con, không chăm lo cho gia đình. Bà và ông S đã sống ly thân hơn 03 năm nay. Nay xét thấy tình cảm đối với nhau không còn, mâu thuẫn không hàn gắn được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông S để sớm ổn định cuộc sống.

Về con chung: Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Kim N và Nguyễn Kim M, không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà khai nhận không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Minh S đã được Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh tống đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tham dự phiên tòa nhưng ông S vẫn vắng mặt không lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn theo đơn khởi kiện của bà Bùi Nguyễn Thùy T. Về án phí: Bà Bùi Nguyễn Thùy T chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Bùi Nguyễn Thùy T yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Minh S. Đây là tranh chấp về ly hôn, là loại tranh chấp được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Nguyễn Minh S cư trú tại địa bàn huyện Bình Chánh, nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

Ông Nguyễn Minh S đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, đồng thời triệu tập hợp lệ ông S đến tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng ông S vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

Về hình thức: Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 106/HT, quyển số I/2004 do Ủy ban nhân dân phường E, thị xã G, tỉnh H cấp ngày 16/12/2004 thì bà Bùi Nguyễn Thùy T và ông Nguyễn Minh S là vợ chồng, được pháp luật công nhận.

Về nội dung: Xét lời trình bày của bà Bùi Nguyễn Thùy T, nhận thấy giữa bà với ông S trước khi kết hôn đã có thời gian quen biết và tìm hiểu nhau nên hôn nhân giữa đôi bên là hoàn toàn tự nguyện. Vợ chồng chung sống không có hạnh phúc do bất đồng quan điểm, tính tình không hợp, ông S không chăm lo cho gia đình nên bà T xin ly hôn với ông S để sớm ổn định cuộc sống.

Căn cứ biên bản về việc xác minh mâu thuẫn vợ chồng ngày 24/10/2017 của Ủy ban nhân dân phường E, thị xã G, tỉnh H và biên bản về việc xác minh mâu thuẫn vợ chồng ngày 27/10/2017 của Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành phố H thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa ông S và bà T là do ông S có quan hệ tình cảm với người khác, hiện tại ông S và bà T không còn sống chung với nhau, con chung của bà T và ông S là trẻ Nguyễn Kim N và trẻ Nguyễn Kim M đang sống chung với bà T và ông bà ngoại tại tỉnh G. Tại phiên tòa, bà T xác nhận tình trạng quan hệ hôn nhân của bà và ông S đúng như nội dung nêu trên. Như vậy, có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T và ông S là có thật. Đồng thời hai bên không thể tự hòa giải và hàn gắn tình cảm vợ chồng được, bà T và ông S hiện tại đã sống ly thân, không còn qua lại gặp mặt nhau. Mặc dù Tòa án đã tiến hành triệu tập ông S đến Tòa để lấy lời khai, hòa giải nhưng ông S không đến. Hai lần triệu tập đến tham gia phiên Tòa ông S vẫn vắng mặt không lý do, cho thấy ông S đã không quan tâm đến tình trạng hôn nhân, không thiết tha trong việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, có căn cứ xác định tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông S là trầm trọng.

Mục đích của hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc, vợ chồng thương yêu và quý trọng lẫn nhau, cùng nhau chăm lo cho con cái. Tuy nhiên, quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông S không còn hòa thuận, đôi bên không còn quý trọng lẫn nhau, nên mục đích hôn nhân là không đạt được.

Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông S là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung: có 02 con chung là trẻ Nguyễn Kim N, nữ, sinh ngày 30/9/2005 và Nguyễn Kim M, nữ, sinh ngày 22/7/2011. Khi ly hôn bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng trẻ N, trẻ M và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ các biên bản xác minh mâu thuẫn vợ chồng của Ủy ban nhân dân phường E, thị xã G, tỉnh H và Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, Thành phố H thì trẻ N, trẻ M hiện đang sống với bà T và được bà chăm sóc, giáo dục tốt. Mặt khác, theo biên bản ghi nhận ý kiến của trẻ N ngày 25/5/2016 có sự chứng kiến của bà T thì nguyện vọng của trẻ N muốn được sống với bà T. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định giao trẻ N, trẻ M cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Ông S được quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông S vắng mặt, không thể hiện ý kiến, yêu cầu của ông về vấn đề tài sản chung và nợ chung giữa ông và bà T. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết vấn đề tài sản chung và nợ chung giữa bà T và ông S trong vụ án

này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

[3] Về án phí: Bà Bùi Nguyễn Thùy T chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng do bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2011/03496 ngày 19/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

1.1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi Nguyễn Thùy T đối với ông Nguyễn Minh S.

1.2 Giấy chứng nhận kết hôn số 106/HT, quyển số I/2004 do Ủy ban nhân dân phường E, thị xã G, tỉnh H cấp ngày 16/12/2004 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao trẻ Nguyễn Kim N, nữ, sinh ngày 30/9/2005 và Nguyễn Kim M, nữ, sinh ngày 22/7/2011 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Ông S được quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này, nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết trong một vụ án khác.

4. Về án phí: Bà Bùi Nguyễn Thùy T chịu 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000 đồng do bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AE/2011/03496 ngày 19/4/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Chánh. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Bà Bùi Nguyễn Thùy T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Nguyễn Minh S được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được toàn sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo qui định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- UBND P.E, TX.G, T.H;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Hữu Ngôn